TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **55/2023/DS-PT**
Ngày 11-4-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh
Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh
Ông Nguyễn Văn Nhân

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 169/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1980; *(có mặt)*
2. Bà **Ngô Thị T**, sinh năm 1984; *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T: Bà **Ninh Thị Nguyên H**, sinh năm 1987; *(có mặt)*

HKTT: Ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước;

Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Luật sư Xuân Ninh, số 194 đường Quốc lộ 14, khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1974 ; *(có mặt)*
2. Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1975; *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:* Bà Đàm Thị Th, sinh năm 1984; *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ 1, thôn 8, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Ngô Thị T, ông Võ Văn T và người đại diện theo ủy quyền là bà Ninh Thị Nguyên H trình bày:

Do có quan hệ họ hàng với nhau và thỉnh thoảng có bán hạt điều cho ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị S nên vào khoảng cuối tháng 6/2015 âm lịch, khi bà S gọi điện hỏi mượn số tiền 300 triệu đồng để mua hàng, mặc dù lúc đó bà T không có tiền nhưng vẫn hẹn khi nào có tiền sẽ gọi cho bà S vào lấy. Đến ngày 01/7/2015 âm lịch thì bà T gọi điện cho bà S vào lấy tiền. Khi vào thì cả ông M và bà S vào nhà bà T. Ông T, bà T yêu cầu viết giấy vay tiền thì bà S viết giấy và ký tên vào giấy, ông M có mặt nhưng đang nói chuyện với ông T nên không ký vào giấy mà nói bà S ký tên thay tên ông M vào giấy. Sau đó, bà T đưa số tiền 300 triệu đồng cho ông M, bà S và giữ bản gốc giấy vay tiền.

Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả tiền là 01 năm. Nội dung thỏa thuận này được thể hiện tại giấy vay tiền ngày 01/7/2015 âm lịch do chính bà S viết. Sau khi mượn tiền xong thì ông M, bà S không trả cho vợ chồng ông T, bà T bất cứ khoản tiền nào, bao gồm cả tiền vay gốc và lãi mà cứ khất lần không trả. Sau đó, vợ chồng bà T, ông T gọi điện nhưng ông M, bà S không nghe điện thoại, khi vào nhà gặp thì ông M chửi bới và thách thức không trả tiền cho ông T, bà T.

Do đó ông T bà T khởi kiện yêu cầu bà S, ông M phải trả số tiền vay gốc là 300 triệu đồng và tiền lãi suất trong hạn 12 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng là 27.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tới thời điểm khởi kiện với mức lãi suất 1,125%/tháng là 162.000.000 đồng. Ngoài ra ông T, bà T không có bất cứ yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Trần Thị S trình bày:

Bà S, ông M với ông T, bà T có quan hệ họ hàng với nhau, đồng thời thỉnh thoảng bà S, ông M có mua hạt điều tươi của nhà ông T, bà T. Từ năm 2015 cho đến nay bà S, ông M có vay tiền ông T, bà T nhiều lần nhưng đều trả ngay cho ông T, bà T cả gốc và tiền lãi. Mỗi lần vay tiền của ông T, bà T là từ 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng, nên việc giấy vay tiền đề ngày 01/7/2015 âm lịch có thể là do bà S viết nhưng bà S khẳng định tất cả các khoản vay của ông T, bà T thì bà S, ông M đã trả hết nên hiện nay không còn nợ ông T, bà T khoản tiền nào cả. Khi vay thì ông T, bà T đều yêu cầu làm giấy thì mới cho vay. Nhưng khi trả tiền thì do tin tưởng nên ông M, bà S không yêu cầu làm giấy mà ông T, bà T tự gạch sổ do ông T, bà T ghi.

Chữ viết Nguyễn Văn M và chữ ký và chữ viết Trần Thị S tại giấy vay tiền đề ngày 01/7/2015 âm lịch là do bà S viết còn ông M không ký vào giấy này. Đối với dòng chữ "*trong một năm chả cả lãi gốc*" không phải của chữ viết của bà S vì khi vay tiền của ông T, bà T đều trả ngay, không vay thời gian lâu nhưng bà S không yêu cầu giám định chữ viết này.

Bà S xác định hiện nay không còn nợ ông T, bà T khoản tiền nào nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T. Ngoài ra bà S không có ý kiến hay yêu

cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Đối với số tiền 300 triệu đồng mà phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông M, bà S phải trả thì ông M không đồng ý vì tất cả các khoản tiền vợ chồng ông M, bà S vay của ông T, bà T đều đã trả, hiện nay không còn nợ vợ chồng ông T, bà T khoản tiền nào khác. Mặt khác, nếu ông T, bà T cho rằng vợ chồng ông M vay tiền từ năm 2015 chưa trả thì không có lý do gì vẫn cho vợ chồng ông M, bà S vay tiền vào các năm 2017, năm 2018.

Đối với số tiền theo giấy vay ngày 01/7/2015 âm lịch mà phía ông T, bà T khởi kiện thì chữ ký Nguyễn Văn M không phải chữ ký của ông M nên ông M không có liên quan gì đến số tiền này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

"Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T và ông Võ Văn T.

Buộc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn T, bà Ngô Thị T tổng số tiền 513.154.000 đồng (Năm trăm mười ba triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó có 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 213.154.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi…".

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2022, bị đơn bà Trần Thị S kháng cáo Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Ngô Thị T và người đại diện theo ủy quyền là bà Ninh Thị Nguyên H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn bà Trần Thị S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B và phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị S được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S:

[2.1] Xét Giấy vay tiền ngày 01/7/2015:

Quá trình giải quyết vụ án, bà S thừa nhận nội dung giấy vay tiền ngày 01/7/2015 âm lịch là do bà S viết. Theo nội dung của giấy vay tiền này thì ông M có vay của ông T, bà T số tiền 300 triệu đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn là 01 năm trả, bà S ký tên của mình và ghi tên ông M dưới phần người mượn. Như vậy, bà S là người viết giấy và ký tên là người mượn nên có căn cứ xác định việc bà S có mượn của bà T ông T số tiền 300 triệu đồng vào ngày 01/7/2015 âm lịch (Ngày 14/8/2015 Dương lịch) với lãi suất và thời hạn trả như thỏa thuận trong giấy.

Ông M và bà S cho rằng đã trả cho bà T, ông T tất cả các khoản nợ bao gồm cả khoản nợ 300 triệu đồng này nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này, đồng thời thừa nhận khi trả do tin tưởng là bà con, con cháu trong gia đình nên không yêu cầu nguyên đơn xé bỏ giấy vay hoặc gạch mà do bà T, ông T tự gạch sổ.

Mặt khác, theo lẽ thường nếu khi vay các bên có viết giấy vay tiền thì khi trả tiền phải yêu cầu viết giấy trả tiền hoặc yêu cầu bên cho vay trả lại bản gốc giấy vay tiền đã viết nhưng nhưng hiện nay bản gốc tờ giấy vay tiền ngày 01/7/2015 âm lịch vẫn do bà T, ông T giữ là không hợp lý. Do đó, có cơ sở xác định hiện nay bà S vẫn còn nợ bà T, ông T số tiền 300 triệu đồng theo giấy vay tiền ngày 01/7/2015 âm lịch chưa trả nên bà S phải có nghĩa vụ trả cho ông T, bà T số tiền này.

Mặc dù, các bên đều xác định ông M không ký vào giấy nhưng xét thấy ông M và bà S thừa nhận khi số tiền 300 triệu đồng thì ông M có biết và việc vay tiền của bà T, ông T đều với mục đích kinh doanh nông sản, phục vụ cho gia đình. Theo Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình thì "v*ợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trông hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình*". Do đó, ông M phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà S trả số tiền này cho ông T, bà T.

[2.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi:

Quá trình giải quyết vụ án bà S, ông M xác định tất cả các lần vay tiền của bà T, ông T đều ghi giấy với lãi suất 3%/tháng nhưng thực tế bà S, ông M trả lãi cho bà T, ông T với lãi suất 900.000đồng/ngày. Tuy nhiên lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày này. Dựa vào nội dung được ghi trong giấy vay tiền ngày 01/7/2015 âm lịch xác định lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng. Phía bà S không thừa nhận việc các bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là 01 năm và dòng chữ "*trong 01 năm chả cả lãi gốc*" không phải là chữ ký của mình nhưng lại không yêu cầu giám

định. Do đó, không có căn cứ chứng minh dòng chữ này không phải là của bà S viết nên xác định hợp đồng vay tài sản theo giấy vay tiền ngày 01/7/2015 âm lịch là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Mặc dù, từ thời điểm thời điểm bà S, ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ là năm 2016 tới thời điểm khởi kiện năm 2021 đã quá 03 năm theo quy định tại Điều 249 của bộ luật dân sự năm 2015, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

Do các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng mức lãi suất các bên thỏa thuận 3% là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, theo quy định này thì mức lãi suất được tính là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Tuy hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có thời hạn nhưng tại phiên tòa phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi trong hạn và lãi quá hạn mà chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày vay cho tới ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm nên cần chấp nhận yêu cầu mức lãi suất này của phía nguyên đơn.

Thời gian chậm trả được tính từ ngày vay (ngày 14/8/2015 Dương lịch) tới ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2022) là 07 năm 01 tháng 09 ngày nên tiền lãi được tính như sau: (300.000.000 đồng x 10%/năm) x 07 năm 01 tháng 08 ngày = 213.154.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Ngô Thị T số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 213.154.000 đồng, tổng là 513.154.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp thêm người làm chứng là bà Đàm Thị Th. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Th trình bày do trời tối nên chỉ nghe bà S trả tiền cho bà T chứ không biết bà T là ai, số tiền đôi bên trả giao nhận như thế nào và cũng không nhìn thấy. Bên cạnh đó, bị đơn bà S còn cung cấp sổ ghi nhận năm 2018 bà S trả tiền cho nguyên đơn số tiền bà T ký nhận và bản photo các mục theo dõi các số tiền trả năm 2017. Các nội dung này không liên quan đến khoản vay mà nguyên đơn đang khởi kiện. Việc cung cấp tài liệu này lại càng có cơ sở khẳng định bị đơn biết rõ việc vay mượn số tiền cần phải có sự thống nhất ghi nhận nội dung trả tiền của nguyên đơn. Tuy nhiên, giấy vay bản gốc nguyên đơn vẫn giữ và chưa gạch bỏ. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác cho yêu cầu kháng cáo của mình nên yêu cầu kháng cáo của bà S không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.3] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biệp pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước để đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Bà T, ông T không phải chịu, hoàn trả lại cho bà T, ông T số tiền tạm ứng án phí ông T, bà T đã nộp là 11.780.000đồng.

Bà S, ông M phả liên đới chịu án phí đối với số tiền phải có nghĩa vụ trả cho ông T, bà T là 24.526.160 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà S không được chấp nhận nên bà S phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T và ông Võ Văn T.

Buộc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn T, bà Ngô Thị T tổng số tiền 513.154.000 đồng (Năm trăm mười ba triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó có 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 213.154.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biệp pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị T, ông Võ Văn T không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho bà T, ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.780.000đồng (Mười một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000006 ngày 05/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn M phải chịu 24.526.160 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị S phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000637, ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Bà S đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh